

HOA NÔNG NƠI CHỖ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nõ tuổi :Mau giao
Tong số tre :304

Sang : sup thõt tòm tõi ca rot nam tuyet hat
sen trõng cut bap ngo rí
Sõa grow
Trõa : Cõm thõt heo kho tieu. Canh cai be
dung tom kho thõt heo nac
Mon luoc: bí xanh
Trang mieng: nho, thanh long
Xe: sõa grow
Xe chieu: Mĩ goi thõt bo ca rot nam mõi
gia rau hung

So Tien Tren Moi Tre 37032				
STT	Ten thõc pham	Khoi lõng(g)	Nõn gia(õ/100g)	Thanh tien(õ)
	*CHÕ			
1	Ram (muoi)	2,000	1,060	21,200
2	Tom kho	200	78,100	156,200
3	Tom bien	1,500	34,970	524,550
4	Nõc mam Ca (loai 1)	2,500	8,800	220,000
5	Dau thao moc	3,000	6,280	188,400
6	Nõng cat	3,000	3,880	116,400
7	Dau me	1,000	3,870	38,700
8	Xi dau	1,000	990	9,900
9	Hat tieu	100	31,900	31,900
10	Gao te may	17,000	2,630	447,100
11	Bõt mĩ tinh	3,000	3,740	112,200
12	Ngo (bap) tõi	1,000	4,200	42,000
13	Hanh la	1,500	6,300	94,500
14	Hanh cõ tõi	1,000	5,780	57,800
15	Ca rot	5,500	5,460	300,300
16	Nam rõm	1,000	13,130	131,300
17	Gia ñau xanh	3,500	2,730	95,550
18	Mõi	2,000	3,990	79,800
19	Nam tuyet*	300	42,900	128,700
20	Hat sen tõi	500	37,170	185,850
21	Rau ngo (Rau mui)	100	8,820	8,820
22	Rau hung	100	11,870	11,870
23	Bĩ ñao (Bí xanh)	4,000	4,410	176,400
24	Cai xanh	6,500	5,990	389,350
25	Mĩ goi	12,500	4,500	562,500
26	Thõt lõn nac	8,000	17,850	1,428,000
27	Thõt bõ loai 1	2,000	29,400	588,000
28	Thõt nac ñam	4,000	17,960	718,400
29	Nho Mỹ	7,000	18,900	1,323,000
30	Quả thanh long	4,000	5,150	206,000
31	Trõng ga toan phan	2,500	4,400	110,000
32	Trõng cut	3,200	13,000	416,000
Cong				8,920,690
	*XUAT KHO			
33	Sõa bõt Abbot Grow	11,400	20,500	2,337,000
Cong				2,337,000
Tong tien thõc pham				11,257,690 õ
Chi phí khác				0(õ)
Tien nõc chi trong ngay				11248000(õ)
So ñõ ñau ngay				0(õ)
So ñõ cuoi ngay				-9690(õ)
Xuat ăn luy ke tõ ñau thang				
Tieu chuan luy ke tõ ñau thang				
Tien chi luy ke tõ ñau thang				